

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/DS-ST

Ngày 05 tháng 02 năm 2021

V/v tranh chấp di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Trọng Lâm

Bà Nguyễn Thị Thêu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Minh Hồng – Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-DS ngày 21/01/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lương Đức T, sinh năm 1946; nơi cư trú: Số nhà 160, đường H, tổ 1, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

1.2. Ông Lương Đức T1, sinh năm 1950; nơi cư trú: Số nhà 121, đường N, tổ 13 (tổ 55 cũ), phường B, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

1.3. Bà Lương Thị T2, sinh năm 1951; nơi cư trú: Số nhà 44, đường N, tổ 47, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình (đã chết năm 2020).

1.4. Bà Lương Thị H, sinh năm 1953; nơi cư trú: Số 245, đường L, tổ 11

(tổ 22 cũ), phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

1.5. Bà Lương Thị L, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số 809B, đường L, tổ 16 (tổ 26 cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

1.6. Bà Lương Thị H1, sinh năm 1962; nơi cư trú: Số 31, đường N, tổ 5 (tổ 18 cũ), phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

1.7. Bà Lương Thị P, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số nhà 02/04, ngõ 13, đường L, tổ 32 (tổ 31 cũ), phường L, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

(Ông T, ông T1, bà H, bà L, bà H1, bà P có mặt).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn - bà Lương Thị T2:

1. Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1948; nơi cư trú: Số nhà 44, ngõ 51, đường N, tổ 21 (tổ 47 cũ), phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình (chồng bà T2).

2. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số nhà 291, tổ 14, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình (con bà T2).

3. Anh Nguyễn Hoàng H2, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số nhà 44, ngõ 51, đường N, tổ 21 (tổ 47 cũ), phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình (con bà T2).

4. Chị Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1974; nơi cư trú: Ngõ 240, tổ 20, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình (con bà T2).

5. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1977; nơi cư trú: Xóm 5, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (con bà T2).

6. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ 8, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình (con bà T2).

7. Anh Nguyễn Quốc H4, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số nhà 44, ngõ 51, đường N, tổ 21 (tổ 47 cũ), phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình (con bà T2).

8. Anh Nguyễn Mạnh H5, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số nhà 44, ngõ 51, đường N, tổ 21 (tổ 47 cũ), phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình (con bà T2).

(Ông N, chị N1, anh H2, chị H3, chị D, chị T3, anh H4, anh H5 ủy quyền cho ông Lương Đức T1 tham gia tố tụng).

2. *Bị đơn:* Ông Lương Đức T4, sinh năm 1966; nơi cư trú: Số 36, đường N, tổ 1, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị P2, sinh năm 1977 (vợ ông Lương Đức T4); nơi cư trú: Số 36, đường N, tổ 1, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.2. Bà Lương Thị T5, sinh năm 1954; nơi cư trú: Số 01, ngách 19, ngõ L, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội.

3.3. Ông Lương Đức T6, sinh năm 1957; nơi cư trú: Tầng 2, chung cư V, đường N, phường V, quận H, thành phố Hà Nội.

3.4. Bà Lương Thị L1, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số nhà 421, đường L, tổ 12 (tổ 32 cũ), phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.5. Bà Lương Thị H6, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số nhà 42, đường N; 10 (tổ 1 cũ), phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.6. Bà Lương Thị P1, sinh năm 1969; nơi cư trú: Cộng hòa Séc.

3.7. Ông Lương Đức T7, sinh năm 1972; nơi cư trú: Cộng hòa Séc.

(Ông T6 có mặt; bà P2, bà L1, bà H, bà T5, bà P1 có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T7 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án các đồng nguyên đơn trình bày:*

Cụ Lương Đức T8 (sinh năm 1926, chết năm 2003) kết hôn với cụ Đào Thị Đ (sinh năm 1926, chết năm 1958), có 04 con chung là: ông Lương Đức T, ông Lương Đức T1, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H. Sau khi cụ Đ chết, cụ T8 kết hôn với cụ Đỗ Thị S (sinh năm 1926, chết năm 2015) và có 10 người con chung là: Bà Lương Thị T5, ông Lương Đức T6, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H1, bà Lương Thị H6, ông Lương Đức T4, bà Lương Thị P, bà Lương Thị P1, ông Lương Đức T7. Các cụ không có con riêng, không có con nuôi nào khác. Các cụ không để lại di chúc. Di sản thừa kế của các cụ để lại là thửa đất số 38, tờ bản đồ 04; diện tích 104,7m² tại số 36, đường N, tổ 1, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Nguồn gốc thửa đất này là của cụ Lương Đức T9 (ông nội của các ông, bà) mua lại của cụ Trần Thị Tấn vào năm 1961 với diện tích 155m². Năm 1984, trong Sổ mục kê thể hiện thửa đất đứng tên cụ Lương Đức T8 (bố của các ông, bà), diện tích 163m².

Tại Sổ mục kê năm 1997, thửa đất trên tách làm 02 thửa, thửa số 37, diện tích 62,2m² do ông Lương Đức T10 (con cụ Lương Đức T9) sử dụng; thửa số 38, diện tích 104,7m² do ông Lương Đức T8 sử dụng. Việc thửa đất của cụ Lương Đức T9 được chia tách cho cụ T8 và cụ T10 các ông, bà không có ý kiến gì. Sau khi cụ T8 chết, thửa đất số 38 của cụ T8 được Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/6/2005 mang tên cụ Đỗ Thị S. Từ khi cụ S chết, vợ chồng ông Lương Đức T4 và bà Đỗ Thị P2 là người quản lý, sử dụng di sản thừa kế. Khi cụ Đào Thị Đ chết, thì ông T, ông T1, bà T2, bà H còn nhỏ, nên vẫn chung sống cùng cụ T8, cụ S. Khi trưởng thành, các ông, bà vẫn qua lại chăm sóc cụ S. Do vậy, các nguyên đơn xác định tài sản gồm ngôi nhà hai tầng và toàn bộ diện tích 104,7m² đất tại thửa đất 38, tờ bản đồ 04 tại số 36, đường N, tổ 1, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình là di sản thừa kế của cụ Lương Đức T8 để lại nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Lương Đức T1 có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho những người được hưởng di sản thừa kế còn lại.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lương Thị T2 đều nhất trí với yêu cầu của các nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lương Đức T8.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn – ông Lương Đức T4 trình bày:* Về quan hệ hôn nhân, năm sinh, năm chết của cụ T8, cụ Đ, cụ S đúng như các nguyên đơn đã trình bày. Về quan hệ huyết thống, ông T4 xác định cụ T8 và cụ Đ có 04 người con chung là ông Lương Đức T, ông Lương Đức T1, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H; cụ T8 và cụ S có 10 người con là bà Lương Thị T5, ông Lương Đức T6, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H1, bà Lương Thị H6, ông Lương Đức T4, bà Lương Thị P, bà Lương Thị P1, ông Lương Đức T7. Các cụ không để lại di chúc. Ông T4 cũng thừa nhận nguồn gốc thửa đất mà nguyên đơn đang yêu cầu chia thừa kế là của ông nội ông T4 - cụ Lương Đức T9 để lại. Ban đầu thửa đất có diện tích lớn hơn nhưng sau đó bố ông là cụ Lương Đức T8 và cụ Lương Đức T10 (em trai cụ T8) đã được phân chia

quyền sử dụng đất như hiện trạng các bên đang sử dụng đất và ông T4 không có ý kiến gì về việc cụ T8, cụ T10 được phân chia thừa đất của ông nội để lại. Đến năm 2005, thừa đất của cụ Lương Đức T10 và thừa đất của cụ Lương Đức T8 đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các anh em ông không có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T10. Tuy nhiên, thừa đất số 38, tờ bản đồ 04 tại số 36, đường N, tổ 1, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình đã được Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất mang tên mẹ ông là bà Đỗ Thị S. Do vậy, ông T4 cho rằng đây là tài sản riêng của cụ S nên khi cụ S chết thì di sản thừa kế này chỉ chia cho 10 người con đẻ của cụ S, còn ông T, ông T1, bà T2, bà H không được quyền hưởng thừa kế của mẹ ông, vì cụ S không sinh ra 04 người này. Vì vậy, ông T4 không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn.

Ngoài ra, ông T4 còn đề nghị, từ khi cụ S chết năm 2015, thì ông là người quản lý, tôn tạo di sản thừa kế, nếu chia thừa kế thì các đồng thừa kế phải thanh toán công sức cho ông T4 trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất xác định về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung giữa cụ T8 với cụ Đ và giữa cụ T8 với cụ S đúng như nguyên đơn và bị đơn đã trình bày. Các cụ không để lại di chúc.

Bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H6, bà Lương Thị P1 đều xác định thừa đất đang tranh chấp là của cụ T8, cụ S để lại, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà Lương Thị T5 trình bày: Thừa đất các nguyên đơn đang yêu cầu chia thừa kế là của bố bà là cụ Lương Đức T8 để lại. Nay bố mẹ bà đã chết, bà không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn mà đề nghị để các anh chị em bà tự thỏa thuận với nhau, bán lấy tiền để mua nhà cho ông Lương Đức T4 và ông Lương Đức T7.

Ông Lương Đức T6 trình bày: Nhà và đất tại số 36, đường N, tổ 01, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình là tài sản riêng của mẹ đẻ ông cụ Đỗ Thị

S, bởi nhà và đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất mang tên Đỗ Thị S. Mẹ ông chỉ có 10 người con đẻ là bà Lương Thị T5, ông Lương Đức T6, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H1, bà Lương Thị H6, bà Lương Thị P, bà Lương Thị P1, ông Lương Đức T4, ông Lương Đức T7 nên chỉ có 10 người con đẻ của cụ mới được hưởng thừa kế của cụ, còn ông Lương Đức T, ông Lương Đức T1, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H không phải là con đẻ của cụ S thì không được hưởng thừa kế của cụ S. Vì vậy, ông T6 cho rằng yêu cầu khởi kiện của ông Lương Đức T và ông Lương Đức T1 là không đúng pháp luật.

Ông Lương Đức T7 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến trình bày.

** Người làm chứng – ông Lương Đức T10 trình bày:* Thừa đất số 37 do ông Lương Đức T10 đứng tên sử dụng và thửa đất số 38 do bà Đỗ Thị S đứng tên sử dụng có nguồn gốc là của bố ông – cụ Lương Đức T9 mua từ năm 1961. Sau khi ông T10 lấy vợ thì cụ T9 chia cho ông thửa đất số 37 để ra ở riêng. Ông T10 đã sinh sống ổn định trên thửa đất này và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005. Ông Lương Đức T8 sinh sống cùng bố mẹ ông trên thửa đất số 38. Ông T10 xác định thửa đất số 38 thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Lương Đức T8, ông không có tranh chấp gì đối với tài sản này. Nay các con của ông T8 yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T8 thì ông T10 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Theo các biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Đề Thám và các tài liệu, chứng cứ do Ủy ban nhân dân phường Đề Thám và Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình cung cấp về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp như sau:*

- Sổ mục kê năm 1984 thể hiện: thửa đất số 403, tại số nhà 29, phố N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình có diện tích đất 163m² mang tên Lương Đức T8.

- Sổ mục kê năm 1997 thể hiện: thửa đất số 403, tách thành hai thửa: Thửa số 37, diện tích 62,2m² mang tên Lương Đức T10 (em trai ông Lương Đức T8) và thửa số 38, diện tích 104,7m² mang tên Lương Đức T8.

- Thừa đất số 38, tờ bản đồ 04, diện tích 104,7m² đã được Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 898139, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00620/ĐT-TP/493/QĐ-UB ngày 13/6/2005 mang tên chủ hộ Đỗ Thị S (bà S là vợ ông T8).

** Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện:*
Diện tích 104,7m² đất, thửa số 38, tờ bản đồ 04, tại số nhà 36, tổ 01, đường N, thành phố T, tỉnh Thái Bình có tứ cận: Phía Đông dài: 4,3m + 0,3m + 3,8m + 0,1m + 0,3m giáp đường N; Phía Tây dài: 2,7m + 5,2m + 0,6m giáp đất ông Q; Phía Nam dài: 3,9m + 2,1m + 2,4m + 12,0m giáp đất ông Tvà ông H1; Phía Bắc dài 0,2m + 5,3m + 9,25m + 5m giáp đất bà D. Tài sản trên đất gồm: Nhà mái bằng hai tầng giáp đường N, nhà hai tầng phía sau, công trình phụ gồm nhà bếp và nhà vệ sinh.

Giá trị đất là $104,7\text{m}^2 \times 45.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 4.711.500.000 \text{ đồng}$.

Giá trị tài sản trên đất là 110.502.214 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế là: 4.822.002.214 đồng.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của đương sự đều tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ Lương Đức T8 và cụ Đỗ Thị S thành 14 suất bằng nhau cho 14 người con của cụ T8, cụ S là ông Lương Đức T, ông Lương Đức T1, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H, bà Lương Thị L, bà Lương Thị H1, bà Lương Thị P, bà Lương Thị T5, ông Lương Đức T6, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H6, bà Lương Thị P1, ông Lương Đức T4, ông Lương Đức T7.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng: Ông Lương Đức T7 và

bà Lương Thị P1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đang sinh sống ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những người này là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế: Cụ Lương Đức T8 chết năm 2003, cụ Đ Thị S, chết năm 2015, không để lại di chúc nên thời điểm mở thừa kế của cụ T8 là năm 2003 và thời điểm mở thừa kế của cụ S là ngày 31/01/2015. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015, thì yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn là còn thời hiệu.

[2.2] Về hàng thừa kế: Cụ Lương Đức T8 và cụ Đào Thị Đ có 04 người con gồm: ông Lương Đức T, ông Lương Đức T1, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H. Cụ Lương Đức T8 và cụ Đỗ Thị S có 10 người con gồm: bà Lương Thị L, bà Lương Thị H1, bà Lương Thị P, bà Lương Thị T5, ông Lương Đức T, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H6, bà Lương Thị P1, ông Lương Đức T4 và ông Lương Đức T7. Cụ T8, cụ Đ, cụ S không có con riêng, con nuôi nào khác. Sau khi cụ Đ Thị Đào chết, cụ T8 kết hôn với cụ S thì ông T, ông T1, bà T2, bà H còn nhỏ, chưa thành niên nên vẫn chung sống cùng cụ T8, cụ S. Khi đã trưởng thành và lập gia đình riêng thì ông T, ông T1, bà T2, bà H vẫn thường xuyên qua lại, chăm sóc cụ S. Điều 654 Bộ luật dân sự quy định: “Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 Bộ luật này”. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định ông T, ông T1, bà T2, bà H, bà L, bà H1, bà P, bà T5, ông T, bà L1, bà H, bà P1, ông T4 và ông T7 là hàng thừa kế thứ nhất của cụ T8, cụ S và được hưởng phần thừa kế bằng nhau.

[2.3] Về xác định di sản thừa kế: Thừa đất số 38, tờ bản đồ 04, tại số nhà

36, đường N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình có nguồn gốc là của cụ Lương Đức T9 (bố cụ Lương Đức T8 và cụ Lương Đức T10) mua của cụ Trần Thị Tấn từ năm 1961 với diện tích đất là 155m². Tài sản này được hình thành sau khi cụ Đào Thị Đ chết (năm 1958), do đó tài sản này không phải là di sản thừa kế của cụ Đ để lại. Tại sổ mục kê năm 1984 thể hiện: thửa đất số 403, tại số nhà 29, phố N, phường Đ, thành phố T, diện tích đất 163m² mang tên Lương Đức T8. Nhưng thực tế, cụ T8 và cụ T10 đã được cụ Lương Đức T9 phân chia thửa đất số 403 thành 02 thửa, thể hiện tại Sổ mục kê năm 1997 là thửa số 37, diện tích 62,2m² mang tên Lương Đức T10 và thửa số 38, diện tích 104,7m² mang tên Lương Đức T8. Cụ T8 và cụ T10 đều sinh sống ổn định trên hai thửa đất này và đến năm 2005, cả hai thửa đất này đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 37 mang tên ông Lương Đức T10, còn thửa đất số 38 mang tên chủ hộ Đỗ Thị S do thời điểm đó cụ Lương Đức T8 đã chết nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho chủ hộ mà không phải là cấp cho cá nhân cụ Đỗ Thị S. Sau khi cả hai thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ai có tranh chấp gì. Thửa đất này hình thành trong thời kỳ hôn nhân của cụ Lương Đức T8 và cụ Đỗ Thị S, do đó, có căn cứ để xác định thửa đất số 38, tờ bản đồ 04, diện tích 104,7m² tại số nhà 36, đường Nguyễn Thái Học, tổ 01, phường Đề Thám, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình là di sản thừa kế của cụ Lương Đức T8 và cụ Đỗ Thị S. Theo kết luận định giá của Hội đồng định giá thì di sản thừa kế có giá trị là 4.822.002.214 đồng.

[2.4] Về phân chia di sản thừa kế: Thời điểm mở thừa kế của cụ T8 và cụ S khác nhau, nhưng người được hưởng thừa kế của cụ T8 và cụ S giống nhau nên chỉ cần tính di sản chung của cụ T8 và cụ S để chia đều cho 14 người được hưởng thừa kế. Do di sản không thể phân chia bằng hiện vật mà phải chia theo giá trị của di sản nên mỗi phần thừa kế có giá trị là: 4.822.002.214 đồng: 14 phần = 344.428.729 đồng (làm tròn thành 344.428.000 đồng). Ông Lương Đức T4 đang là người quản lý di sản, không có chỗ ở nào khác và cũng có nguyện vọng được sở

hữu, sử dụng di sản nên cần giao di sản thừa kế cho ông T4 và buộc ông T4 phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lương Đức T, ông Lương Đức T1, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H, bà Lương Thị L, bà Lương Thị H1, bà Lương Thị P, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị T5, bà Lương Thị P1, bà Lương Thị H6, ông Lương Đức T6 và ông Lương Đức T7 mỗi người một phần thừa kế có giá trị là: 344.428.000 đồng. Do bà Lương Thị T2 đã chết nên phần thừa kế bà T2 được hưởng giao cho chồng và các con của bà T2 là ông Nguyễn Hồng N, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn H5 H2, chị Nguyễn Thị Thu H3, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Quốc H4 và anh Nguyễn Mạnh H5. Ông Lương Đức T1 cũng có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế khác nhưng ông T1 đã có nhà ở ổn định và không chứng minh được khả năng thanh toán cho các đồng thừa kế khác nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông T1.

[2.5] Về yêu cầu thanh toán công sức quản lý, tôn tạo di sản của ông Lương Đức T4 thì thấy: Khi chung sống cùng bố mẹ, ông T4 không đóng góp công sức gì trong việc tạo dựng khối tài sản chung với cụ T8, cụ S. Sau khi cụ S mất, ông T4 có sửa lại đường điện nước nhưng là để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của gia đình ông T4 nên không được coi là việc tôn tạo di sản. Đối với yêu cầu thanh toán công sức quản lý di sản thì thấy, ông T4 đang là người quản lý di sản thừa kế nhưng thời gian ông T4 quản lý di sản mới từ năm 2015 cho đến nay. Mặt khác, bản thân ông T4 đang sử dụng và khai thác giá trị của di sản thừa kế là sử dụng nhà ở để hoạt động kinh doanh nên việc ông T4 được khai thác, sử dụng di sản tương ứng với giá trị của công sức quản lý, tôn tạo di sản. Do đó, các đồng thừa kế không phải thanh toán công sức quản lý, tôn tạo di sản cho ông T4. Theo lời khai của các đương sự cung cấp thì thời kỳ cụ S còn sống, ông Lương Đức T7 có gửi tiền về để xây dựng công trình phụ là nhà tắm, nhà vệ sinh cho bố mẹ, việc này được coi là nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ của ông T7 nên không tính công sức đóng góp vào việc tôn tạo di sản cho ông T7.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 6.000.000 đồng. Mỗi người được hưởng thừa kế phải chịu chung chi phí này. Ông Lương Đức T1 đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá nên ông T, bà T2, bà H, bà L, bà P, bà T5, ông T6, bà L1, bà H1, bà P1, ông T4 và ông T7 có trách nhiệm thanh toán cho ông T1 tiền chi phí tố tụng là 6.000.000 đồng: 14 người = 429.000 đồng.

[5] Về án phí: Ông T, ông T1, bà T2, bà H, bà L, bà H1, bà T5, ông T6, bà L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà P, bà H, bà P1, ông T4, ông T7 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với 5% giá trị di sản thừa kế được chia là: 344.428.000 đồng x 5% = 17.221.400 đồng (làm tròn 17.221.000 đồng).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng Điều 611, 612, 613, 614, 617, khoản 1 Điều 623, Điều 649, 650, 651, 654, 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 3 Điều 35; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Đức T, ông Lương Đức T1, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H, bà Lương Thị L, bà Lương Thị H1 và bà Lương Thị P.

2.1. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Lương Đức T8 và cụ Đỗ Thị S là nhà và đất tại thửa số 38, tờ bản đồ 04, diện tích 104,7m² tại số nhà 36, đường N, tổ 01, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình – Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 898139, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00620/ĐT-TP/493/QĐ-UB ngày 13/6/2005 mang tên chủ hộ Đỗ Thị S. Di sản có giá trị là 4.822.002.214 đồng (làm tròn thành 4.822.002.214 đồng).

2.2. Chia cho ông Lương Đức T, ông Lương Đức T1, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H, bà Lương Thị T5, ông Lương Đức T6, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H1, bà Lương Thị H6, bà Lương Thị P, bà Lương Thị P1, ông Lương Đức T4 và ông Lương Đức T7 mỗi người được hưởng một phần thừa kế chia theo giá trị di sản là 4.822.002.000 đồng: 14 phần = 344.428.000 đồng.

2.3. Giao cho ông Lương Đức T4 được quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại thửa số 38, tờ bản đồ 04, diện tích 104,7m² tại số nhà 36, đường Nguyễn Thái Học, tổ 01, phường Đề Thám, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình – Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 898139, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00620/ĐT-TP/493/QĐ-UB ngày 13/6/2005. Ông Lương Đức T4 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lương Đức T, ông Lương Đức T1, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H, bà Lương Thị T5, ông Lương Đức T6, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà Lương Thị H1, bà Lương Thị H6, bà Lương Thị P, bà Lương Thị P1 và ông Lương Đức T7 mỗi người số tiền 344.428.000 đồng. Đối với phần thừa kế của bà Lương Thị T2 giao cho Nguyễn Hồng N, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn H5 H2, chị Nguyễn Thị Thu H3, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Quốc H4 và anh Nguyễn Mạnh H5 quản lý.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lương Đức T4 về việc các đồng thừa kế phải thanh toán công sức quản lý, tôn tạo di sản cho ông Lương Đức T4.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Lương Đức T, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H, bà Lương Thị T5, ông Lương Đức T6, bà Lương Thị L, bà Lương Thị L1, bà

Lương Thị H1, bà Lương Thị H6, bà Lương Thị P, bà Lương Thị P1, ông Lương Đức T4 và ông Lương Đức T7, mỗi người phải thanh toán cho ông Lương Đức T1 số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 429.000 đồng.

5. Về án phí: Ông Lương Đức T, ông Lương Đức T1, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị H, bà Lương Thị L, bà Lương Thị T5, ông Lương Đức T6, bà Lương Thị L1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lương Thị P, bà Lương Thị H1, bà Lương Thị H6, bà Lương Thị P1, ông Lương Đức T4, ông Lương Đức T7, mỗi người phải nộp 17.221.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lương Thị P và bà Lương Thị H1 mỗi người đã nộp 7.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009195 và biên lai số 0009196 tại Cục Thi hành án tỉnh Thái Bình ngày 04/12/2019 nên bà Lương Thị P và bà Lương Thị H1 mỗi người còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.221.000 đồng. CH4ên số tiền bà P, bà H1 đã nộp tạm ứng án phí sang thi hành án phí cho bà Lương Thị P, bà Lương Thị H1.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 05/02/2021; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bà Lương Thị P1 và ông Lương Đức T7 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- UBND phường Đ;
- UBND thành phố Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đỗ Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

